

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 12/4/2022  
V/v: “*Tranh chấp hôn nhân gia đình*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH PHÚ THỌ**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Phùng Thị Kim Nguyên.
- ***Các Hội thẩm nhân dân:*** 1. Ông: Trần Hữu Thọ và ông Hà Quốc Tuấn.
- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Đào – Thư ký TAND huyện T, tỉnh Phú

Thọ.

- ***Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Thúy Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 12/4/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 123/2021/TLST- HNGĐ ngày 13/10/2021 về “*Tranh chấp Hôn nhân gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/02/2022 và Thông báo mở phiên tòa số 123/2022/TBMPTST-HNGĐ ngày 28/3/2022 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Khu 4, xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Hiện ở: Khu 11, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ (Có mặt).

**Bị đơn:** Anh **Hán Đình T**, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Khu 4, xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ (Vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

1. Theo đơn khởi kiện ngày 04/8/2021 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị kết hôn với anh Hán Đình T ngày 25/02/2011 có đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn được tự nguyện tìm hiểu, sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại khu 4, xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ sống. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T thường xuyên ghen tuông vô cớ, không cho chị đi làm ăn và vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Đến tháng 8 năm 2021 chị H về nhà bố mẹ đẻ ở khu 11, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Hai bên đã sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai quan tâm đến ai nữa. Nay chị H xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể hàn gắn nên chị xin được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị H xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Hán Minh P, sinh ngày 05/5/2013. Từ nhỏ cho đến nay, cháu P vẫn ở với anh T và gia đình anh T. Hiện cháu P đang học lớp 3C trường tiểu học xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Hiện bản thân chị H không có công ăn việc làm, không có thu nhập gì, đang ở nhờ nhà bố, mẹ đẻ, nên không có khả năng nuôi cháu P. Khi ly hôn, chị H đề nghị tòa án giao con chung cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị H xác nhận vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Phía bị đơn anh Hán Đình T: Hiện anh T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu 4, xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ đồng thời lấy lời khai của ông Hán Đình B (bố đẻ anh T). Tại Biên bản xác minh thể hiện anh T có hộ khẩu thường trú tại khu 4, xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

3. Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/01/2022 ông Hán Đình B (bố đẻ anh T) trình bày: Ông là bố đẻ anh T và là bố chồng chị H. Anh T chị H có đăng ký kết hôn ngày 25/02/2011, đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn được tự nguyện tìm hiểu, sau khi kết hôn anh T và chị H chung sống cùng gia đình ông. Cuộc sống vợ chị H có mâu thuẫn nhưng mâu thuẫn bình thường, anh chị có cãi nhau, nhưng đến giữa năm 2021 thì chị H xin phép ông về nhà bố mẹ đẻ tại khu 11, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ ở và không quan tâm gì đến chị H con và gia đình nữa. Từ thời gian đó đến nay, chị H cũng không quay về gia đình ông lần nào. Nay chị H làm đơn ly hôn anh T, thì gia đình ông và anh T đều có quan điểm là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung, anh T và chị H có 01 con chung là Hán Minh P, sinh ngày 05/5/2013, từ nhỏ đến nay, cháu P vẫn ở với anh T, và vợ chồng ông. Đến tháng 8/2021, chị H về nhà bố mẹ đẻ ở thì vẫn để cháu P cho vợ chồng ông và anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị H không có trách nhiệm gì, không quan tâm gì đến cháu P. Nếu anh T và chị H ly hôn thì quan điểm của anh T và gia đình là đề nghị Tòa án giao cháu P cho anh T và gia đình ông trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi cháu P.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Anh T và chị H không có gì.

Việc chị H làm đơn xin ly hôn, Tòa án thụ lý và giải quyết thì gia đình ông và anh T có biết. Tòa án đã gửi các văn bản tố tụng như: (Thông báo thụ lý vụ án; thông về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; các giấy triệu tập,...cho anh T đến Tòa án làm việc thì ông đã nhận được đầy đủ và thông báo cho anh T biết, nhưng anh T đang đi làm ăn tại H, do tình hình dịch bệnh nên anh T ít về, thỉnh thoảng anh T về thăm gia đình và con nhưng thường xuyên gọi điện thoại về; nên không đến Tòa án làm việc được.

Quan điểm của anh T là mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nuôi dạy con chung, nhưng nếu chị H không đồng ý thì anh T đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật.

4. Qua xác minh tại ủy ban nhân dân xã D ngày 12/01/2022 thấy rằng anh T, chị H có đăng ký kết hôn ngày 25/02/2011, đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Chị H sau khi kết hôn có nhập hộ khẩu cùng hộ khẩu của anh T thường trú tại khu 4, xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ và về chung sống tại khu 4, xã D trên nhà, đất của bố mẹ anh T. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến giữa năm 2021 thì không hiểu lý do gì chị H không ở nhà anh T nữa mà về nhà bố mẹ đẻ tại khu 11, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ ở. Từ thời gian đó đến nay địa phương không thấy chị H về nhà anh T lần nào nữa. Nay chị H xin ly hôn anh T, thì địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung, anh T và chị H có 01 con chung là Hán Minh P, sinh ngày 05/5/2013, từ nhỏ đến nay, cháu P vẫn ở cùng anh T và bố mẹ anh T. Hiện nay cháu P

đang học lớp 3C trường tiểu học xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Nếu chị H và anh T ly hôn địa phương đề nghị tòa án xem xét theo nguyện vọng của cháu P và nguyện vọng của hai bên đương sự để giải quyết. Việc chị H làm đơn xin ly hôn anh T. Sau khi tòa án thụ lý và giải quyết. Tòa án đã cùng địa phương đến gia đình anh T gửi các văn bản tố tụng như thông báo thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; giấy triệu tập ...cho anh T đến Tòa án làm việc, khi đến nhà anh T thì ông Hán Đình B (bố đẻ anh T) đã nhận thay cho anh T, tất cả các giấy báo, các văn bản tố tụng trên và cam kết sẽ thông báo và chuyển đến tận tay anh T. Hiện anh T đang đi làm ăn tại Hà Nội, do tình hình dịch bệnh phức tạp nên anh T thỉnh thoảng mới về thăm gia đình và con nên anh T có đến tòa làm việc hay không thì địa phương không nắm được. Quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật.

Ngày 11/3/2022, Tòa án nhân dân huyện T đã mở phiên tòa xét xử nhưng anh T vắng mặt không có lý do. Phiên tòa hôm nay anh T tiếp tục vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án được xét xử theo quy định.

Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng cũng như việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ của người tiến hành tố tụng là đúng quy định của pháp luật đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Hán Đình T.

- Về con chung: Giao con chung là Hán Minh P, sinh ngày 05/5/2013 cho anh Hán Đình T trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng, và giáo dục. chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T vì anh T tự nguyện không yêu cầu. Chị H có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, công sức, công nợ, cho vay: Không có nên không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do đương sự cung cấp và được thẩm tra công khai tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” giữa chị Nguyễn Thị H và anh Hán Đình Tuấn. Cả nguyên đơn và bị đơn chị Nguyễn Thị H và anh Hán Đình Tuấn đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu 4, xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

[2] Về thủ tục tố tụng: Anh Hán Đình T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T là phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa chị H và anh T là hoàn toàn hợp pháp, được UBND xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ cho đăng ký kết hôn ngày 25/2/2011. Xét tình cảm vợ chồng giữa chị H và anh T được tự nguyện tìm hiểu, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống ở tại khu 4, xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ sống. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T thường xuyên ghen tuông vô cớ, không cho chị H đi làm ăn, vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Đến giữa năm 2021 chị H về nhà bố mẹ đẻ ở khu 11, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Hai bên đã sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai quan tâm đến ai nữa. Nay chị H xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể hàn gắn nên chị H xin được ly hôn anh T. Tòa án đã báo gọi nhiều lần, anh T có biết việc Tòa án đang giải quyết việc ly hôn giữa chị H và anh nhưng anh không đến Tòa án làm việc để thể hiện quan điểm của mình.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/01/2022 ông Hán Đình B (bố đẻ anh T) trình bày: Anh T và chị H có đăng ký kết hôn ngày 25/02/2011, đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn được tự nguyện tìm hiểu, sau khi kết hôn anh T và chị H chung sống cùng gia đình ông. Cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn nhưng mâu thuẫn bình thường, anh chị có cãi nhau, đến giữa năm 2021 thì chị H xin phép về nhà bố mẹ đẻ tại khu 11, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ ở từ đó cho đến nay rồi không quan tâm gì đến chồng con và gia đình. Từ thời gian đó cho đến nay chị H cũng không quay về gia đình ông lần nào nữa. Nay chị H làm đơn ly hôn anh T, thì gia đình ông và anh T đều có quan điểm là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tòa án đã gửi các giấy báo và các văn bản tố tụng cho anh T đến Tòa án làm việc thì ông đã nhận được đầy đủ và thông báo cho anh T, nhưng anh T bận đi làm ăn tại Hà Nội nên không đến Tòa án làm việc được.

Ngày 12/01/2022 Tòa án nhân dân huyện T đã tiến hành xác minh về quan hệ hôn nhân của chị H và anh T được đại diện chính quyền địa phương cung cấp: Anh T, chị H có đăng ký kết hôn ngày 25/02/2011, đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, anh T và chị H chung sống tại khu 4, xã D trên nhà, đất của bố mẹ anh T. Chị H sau khi kết hôn có nhập hộ khẩu cùng hộ khẩu của anh T tại khu 4, xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến giữa năm 2021 thì không hiểu lý do gì chị H không ở nhà anh T nữa mà về nhà bố mẹ đẻ tại khu 11, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ ở. Từ thời gian đó đến nay địa phương không thấy chị H về nhà anh T lần nào nữa. Nay chị H xin ly hôn anh T, thì địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vì vậy, cần xử cho chị H được ly hôn anh T là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Xét thấy chị H và anh T có 01 con chung là: 01 con chung là Hán Minh P, sinh ngày 05/5/2013. Từ nhỏ cho đến nay, cháu P vẫn ở với anh T và gia đình anh T. Hiện cháu P đang học lớp 3C trường tiểu học xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Khi ly hôn, chị H đề nghị tòa án giao con chung cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T vì hiện tại bản thân chị H không có công ăn việc làm, không có thu nhập gì, đang ở nhờ nhà bố, mẹ đẻ, nên không có khả năng nuôi cháu P. Quan điểm của anh T và gia đình anh T có nguyện vọng xin được nuôi cháu P và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi cháu P. Nguyện vọng của cháu P xin được ở với anh T. Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của anh T và gia đình anh T là hoàn toàn chính đáng và phù hợp, bởi lẽ: Tại lời khai của ông Hán Đình B (bố đẻ anh T) đã xác nhận từ khi sinh ra cháu P vẫn ở với anh T và gia

đình ông, Đến tháng 6/2021, chị H về nhà bố mẹ đẻ ở thì vẫn để cháu P cho gia đình ông và anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Nên cần giao con chung cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, và giáo dục là phù hợp.

[5]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh T vì anh T tự nguyện không yêu cầu.

[6] Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp: Tòa án không xem xét giải quyết do các đương sự không yêu cầu.

[7] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị H phải chịu theo quy định pháp luật.

Quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp và có căn cứ nên cần được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Hán Đình T.

2. Về con chung: Giao con chung là Hán Minh P, sinh ngày 05/5/2013 cho anh Hán Đình T trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng, và giáo dục, đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động. Chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T vì anh T tự nguyện không yêu cầu. Chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm : Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Xác nhận chị H đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2020/0005453 ngày 12/10/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

[5] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết bản án, để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

**Nơi nhân:**

- VKSND H. T;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã D;
- Lưu HS - VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

**Phùng Thị Kim Nguyên**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN**  
**HUYỆN TAM NÔNG**  
**TỈNH PHÚ THỌ**

---

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

## BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi.... giờ.....phút, ngày      tháng      năm 2020.

Tại phòng nghị án Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Phùng Thị Kim Nguyên

Các hội thẩm nhân dân : 1, Ông Nguyễn Chí Thanh

2, Ông Trần Hữu Thọ

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số      /2019/ TLST - HNGĐ ngày tháng      năm      về việc: “Hôn nhân và gia đình” giữa:

**Nguyên đơn:** Chị Lê Thị Thu Mai - sinh năm 1984;

Địa chỉ: Thôn An Hòa, xã Tân Lĩnh, huyện Ba vì, TP. Hà Nội. (có mặt )

**Bị đơn:** Anh Trần Văn Kiên - sinh năm 1982;

Địa chỉ: Khu 2, xã Lam Sơn, huyện T, tỉnh Phú Thọ. (vắng mặt )

*Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật*

### HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

#### I. Về điều luật áp dụng:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

+ Kết quả biểu quyết: 3/3

#### II. Về nội dung:

**Xử:**

**1. Về quan hệ hôn nhân:** cho chị Lê Thị Thu Mai được ly hôn anh Trần Văn Kiên.

**2. Về con chung:** giao 02 con chung là cháu Trần Chiến Thắng, sinh ngày 08/6/2007 và cháu Trần Thị Thu Trang, sinh ngày 20/6/2009 cho chị Lê Thị Thu Mai trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, và giáo dục đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động. Anh Kiên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Mai vì chị Mai tự nguyện không yêu cầu. Anh Kiên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

**3. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp:** Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Biểu quyết: 3/3=100%

**4, Về án phí ly hôn sơ thẩm :** Chị Lê Thị Thu Mai phải chịu 300.000đ ( Ba trăm nghìn đồng). Xác nhận chị Mai đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2019/0002590 ngày 14/5/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.

Biểu quyết: 3/3=100%

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày      tháng      năm 2020.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
*(Ký tên, ghi rõ họ tên)*

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

***Phùng thị Kim Nguyên***